TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:222/2020/KDTM-PT
Ngày: 18/12/2020
V/v: *Tranh chấp hợp đồng xây dựng*

NHÂNDANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Thanh Bình

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh

Ông Nguyễn Xuân Tuấn

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Đỗ Thị Hạnh - Thẩm tra viên Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên toà: Bà Đinh Thị Tuyết Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 47/2020/TLPT-KDTM về việc tranh chấp hợp đồng giao thầu xây lắp. Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 23/2019/ KDTM-ST ngày 24/11/2019 của Tòa án nhân dân quận H, Thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 614/2020/QĐ-PT ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Tổng công ty Đầu tư phát triển và Quản lý dự án hạ tầng giao thông C.

Trụ sở: số 127B đường Đ, phường 3, quận B, thành phố Hồ Chí Minh ;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn T - Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đình Hồng V (theo giấy ủy quyền ngày 17/7/2020).

Địa chỉ: Số 296 phố K, phường T, quận Đ, thành phố Hà Nội

Bị đơn: Tổng Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng V

Trụ sở: Số 201, phố M, phường M, quận H, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Nhật T - Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Ngọc H (Theo Giấy ủy quyền ngày 14/11/2019).

Địa chỉ: Công ty Luật TNHH H - tầng 25 Tòa nhà I số 1 C, thành phố Hà Nội.

Người kháng cáo: Tổng Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng V.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại Đơn khởi kiện ngày 16/8/2017, bản tự khai ngày 01/02/2018, bản trình bày ý kiến ngày 26/9/2018 và các tài liệu có trong hồ sơ, đại diện Tổng Công ty Đầu tư phát triển và Quản lý dự án hạ tầng giao thông C trình bày:

Ngày 22/11/2004, Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải ra Quyết định số 3560/QĐ-BGTVT về việc đầu tư xây dựng tuyến đường Nam Sông Hậu thuộc địa phận các tỉnh, thành phố Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng và Bạc Liêu ("Dự án đường Nam Sông Hậu"). Tổng chiều dài dự án là khoảng 165,4 km, tổng mức đầu tư của dự án là 2.197 tỷ đồng. Dự án được thực hiện từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ và chủ đầu tư quản lý toàn bộ dự án là Ban Quản lý dự án Mỹ Thuận.

Ngày 09/12/2005, Ban Quản lý dự án Mỹ Thuận (đại diện chủ đầu tư - bên A) và Tổng Công ty Thương mại X (nhà thầu - bên B) ký Hợp đồng giao thầu xây lắp số 3605/HĐKT (gọi tắt là "Hợp đồng xây lắp") để nhà thầu thực hiện T công cầu và đường đoạn Km17+150 - Km50+000 - gói thầu số 13 thuộc Dự án đường Nam Sông Hậu. Hợp đồng xây lắp có một số nội dung chính như sau: a. Giá trị Hợp đồng là 156.358.640.000 đồng; b. Công trình sẽ phải hoàn thành sau 24 tháng kể từ khi bàn giao mặt bằng; c. Việc tạm ứng được thực hiện sau khi hợp đồng xây dựng có hiệu lực, cụ thể như sau: (i) Tạm ứng 20% giá trị hợp đồng; (ii) Các vật tư là cấu kiện, bán thành phẩm trong xây dựng có giá trị lớn phải được sản xuất trước hoặc một số loại vật tư đặc chủng được nhập khẩu, vật tư phải dự trữ theo mùa được tạm ứng vốn theo quy định hiện hành;(iii) Thời điểm thu hồi tạm ứng bắt đầu khi thanh toán đạt 20% giá trị hợp đồng và kết thúc khi bên nhận thầu được thanh toán 80% giá trị hợp đồng; d. Thanh toán hàng tháng trên cơ sở khối lượng thực tế hoàn thành được nghiệm thu và mức giá đã ký; e. Loại hợp đồng là hợp đồng có điều chỉnh giá.

Ngày 09/12/2005, Tổng Công ty Thương mại X có văn bản số 754/TMXD-TCKT đề nghị tạm ứng. Ngày 03/01/2006, Ban Quản lý dự án Mỹ Thuận đã tạm

ứng số tiền 31.271.728.000 đồng cho Tổng Công ty Thương mại X, chuyển vào tài khoản số 007.100.1509685 tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 11/12/2005, Tổng Công ty Thương mại X đã giao cho Công ty cổ phần Thương mại và Xây dựng Khánh Hòa (Công ty có 40% vốn góp của Tổng Công ty Thương mại và Xây dựng) (gọi tắt là "Công ty K") đảm nhiệm T công gói thầu số 13 Dự án đường Nam Sông Hậu. Sau đó, ngày 21/3/2006, Tổng Công ty Thương mại X có giấy ủy quyền số 136/TM-XD, ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Đặng - Giám đốc Công ty K ký các văn bản liên quan đến tiến độ, khối lượng, chất lượng kỹ thuật, nghiệm thu thanh toán từng giai đoạn, phiếu giá thanh toán của công trình gói thầu số 13 Dự án đường Nam Sông Hậu.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng xây lắp, bên nhận thầu (thông qua Công ty K) thường xuyên vi phạm tiến độ T công, ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng hoàn thành công trình đúng hạn theo quy định (Văn bản số 1537/PMUMT-QLDA1 ngày 18/5/2006, số 2925/PMUMT-QLDA1 ngày 28/9/2006, số 2941/PMUMT-QLDA1 ngày 10/10/2007). Ngày 23/4/2008, Bộ Giao thông Vận tải có văn bản số 2622/BGTVT-CGĐ chấp thuận việc Ban Quản lý dự án Mỹ Thuận tiến hành các thủ tục chấm dứt hợp đồng với Tổng Công ty Thương mại X và cho Công ty Đầu tư Xây dựng Quyết Tiến là nhà thầu thay thế, có đủ năng lực thực hiện phần khối lượng còn lại của gói thầu số 13 đảm bảo tiến độ, chất lượng chung của dự án. Căn cứ quy định của Hợp đồng xây lắp, Ban Quản lý dự án Mỹ Thuận đã có Quyết định số 572/PMUMT-QLDA1 ngày 03/3/2008 và Quyết định số 1499/PMUMT-QLDA1 ngày 21/5/2008 về việc cắt phần khối lượng còn lại của hợp đồng chuyển cho Công ty Quyết Tiến thực hiện. Theo các quyết định này, thì Tổng Công ty Thương mại X có trách nhiệm hoàn trả giá trị tạm ứng theo Hợp đồng xây lắp sau khi đã cân đối giá trị khối lượng thực hiện được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận.

Căn cứ đối chiếu công nợ tài chính và hồ sơ quyết toán A-B đã ký kết giữa các bên, tổng số tiền tạm ứng và thanh toán mà bên nhận thầu đã nhận được theo Hợp đồng xây lắp là 60.645.667.600 đồng; khối lượng công việc do bên nhận thầu thực hiện và được nghiệm thu đạt giá trị 51.909.180.000 đồng, sau đó được Tổng Công ty Thương mại X (thông qua Công ty K) chấp nhận điều chỉnh giảm 15.725.000 đồng xuống còn 51.893.455.000 đồng theo ý kiến của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - Đơn vị kiểm toán gói thầu số 13 Dự án Nam Sông Hậu. Ngày 19/01/2011, Công ty Quyết Tiến đã hoàn trả tạm ứng thay cho Tổng Công ty Thương mại X số tiền *2.616.273.000 đồng (là giá trị cát đắp nền đường mà Tổng Công ty Thương mại X bàn giao Công ty Quyết Tiến nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, thanh toán).*

Ngày 20/7/2011, Bộ Giao thông Vận tải có Quyết định số 1589/QĐ-BGTVT về việc thành lập Tổng Công ty Đầu tư phát triển và Quản lý dự án hạ tầng giao thông

C, có trách nhiệm kế thừa các quyền, nhiệm vụ và nghĩa vụ hợp pháp của Ban Quản lý dự án Mỹ Thuận theo quy định của pháp luật. Dự án Nam Sông Hậu đã được phê duyệt quyết toán tại các Quyết định số 4705/QĐ-BGTVT ngày 31/12/2015 và số 3636/QĐ-BGTVT ngày 27/12/2017, trong đó kính phí gói thầu 13 do Tổng Công ty Thương mại X thực hiện được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt quyết toán với số tiền là: 51.893.455.000 đồng. Như vậy, số tiền tạm ứng và thanh toán thừa mà Tổng Công ty Thương mại X phải hoàn lại cho Tổng Công ty C để thu hồi nộp ngân sách nhà nước là: 60.645.667.600 đồng - 51.893.455.000đồng - 2.616.273.000đồng = 6.135.939.600đồng.

Trên cơ sở báo cáo kiểm toán độc lập và đối chiếu công nợ giữa hai bên tính đến ngày 24/11/2014, Tổng Công ty C đã có văn bản số 5576/CIPM- TCKT ngày 02/12/2014, số 5850/CIPM-TCKT ngày 18/12/2014, số 201/CIPM- TCKT ngày 20/01/2015, số 460/CIPM-TCKT ngày 13/02/2015, số 1479/CIPM- QLXD ngày 24/04/2015, số 1709/CIPM-TCKT ngày 21/6/2016, số314/CIPM-QLDA1 ngày 08/02/2017, số 757/CIPM-QLDA1 ngày 22/3/2017 yêu cầu Tổng Công ty Thương mại X hoàn trả số tiền 6.135.939.600 đồng chậm nhất vào ngày 05/12/2014 để phục vụ công tác quyết toán dự án hoàn thành. Tuy nhiên, Tổng Công ty Thương mại X vẫn chưa hoàn trả số tiền 6.135.939.600 đồng là vi phạm nghĩa vụ hoàn trả. Do vậy, Tổng Công ty C đề nghị Tòa án buộc Tổng Công ty Thương mại Xphải hoàn trả số tiền 6.135.939.600 đồng,tiền lãi chậm trả tạm tính từ ngày 05/12/2014 đến ngày 31/10/2018 theo lãi suất 9%/năm là 2.543.559.322 đồng và phải tiếp tục trả tiền lãi đối với số tiền chưa trả cho đến khi trả hết tiền gốc.

Về ý kiến của nguyên đơn đối với yêu cầu phản tố của bị đơn: Ngày 29/6/2009, Thanh tra Bộ Tài Chính ban hành Kết luận số 296/KL-TTr về công tác quản lý vốn đầu tư xây dựng dự án xây dựng tuyến đường Nam Sông Hậu do Ban Quản lý dự án Mỹ Thuận làm đại diện chủ đầu tư và Bộ Giao thông Vận tải là người quyết định đầu tư. Tại mục 1.2.3 (Trang 7, 8) của Kết luận nêu rõ: "Tư vấn Tết kế không sử dụng tài liệu khảo sát nguồn vật liệu theo đó - Báo cáo khảo sát Tết kế kỹ thuật - Tháng 7/2005 Mục 3.3, Chương II: Nguồn vật liệu "đất khai thác dọc tuyến được dùng để đắp bọc taluy nền đường; Không có tài liệu xác định cụ thể nơi khai thác vật liệu vận chuyển tới công trình;Tuyến đường mở mới nối dài từ Cần Thơ tới tỉnh Bạc Liêu chủ yếu đi qua đồng ruộng. Mặt khác, vật liệu đào nền đường và đào tại chỗ là loại vật liệu đã được sử dụng đắp bao (theo báo cáo của giám sát T công). Theo quy định và chỉ dẫn kỹ thuật T công quy định tại khoản 4, mục 105.2 -Xây dựng nền đường ban hành kèm theo Quyết định số 5006/QĐ-BGTVT ngày 27/12/2005 của Bộ Giao thông Vận tải đối với dự án xây dựng đường Nam Sông Hậu, thì có thể dùng vật liệu đắp bao là sét lẫn sỏi sạn, á sét, sét có độ dẻo trung bình. Từ nguyên nhân trên thấy: Ban Quản lý dự án lập dự toán, Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt dự toán của 09 gói thầu xác định giá vật liệu đắp

sét đắp bao taluy khai thác tại mỏ và vận chuyển đến hiện trường. Thực tế tại khu vực các gói thầu nói trên không có mỏ và dự toán cũng không tính sử dụng đất đào tại chỗ là không có căn cứ, làm tăng không đúng giá trị vật liệu đất đắp bao số tiền là 12.256.499.401 đồng. Thanh tra Bộ Tài Chính kiến nghị xử lý:"Giảm giá trị thanh toán bằng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ cho các gói thầu do việc lập, thẩm định và phê duyệt dự toán xây lắp xét thầu không đúng chế độ quy định dẫn đến giá trúng thầu và ký kết hợp đồng kinh tế vượt giá gói thầu được xác định lại theo đúng quy định của nhà nước, số tiền 84.981.440.271 đồng (trong đó: giảm trừ giá trị thanh toán là 37.242.060.536 đồng, thu hồi giá trị đã thanh toán vượt là 47.739.379.735 đồng)".Ghi chú: Trong giá trị dự toán đất sét bao cho toàn dự án là 12.256.499.401 đồng và phần dự toán đất sét bao cho gói thầu 13 phần Tổng Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng thực hiện là 497.449.357 đồng. Tổ chức kiểm tra thực tế về cự ly, khối lượng, giá trị đất đắp bao tại chỗ, đất khai thác từ nơi khác để đắp bao và cát đắp bù do lấy đất tại chỗ các gói thầu 11B, 19, 21, 22 nêu tại điểm 1.2.3 mục II phần A, để đảm bảo việc thanh toán chính xác, đúng chế độ quy định, tránh thất thoát, lãng phí tiền vốn nhà nước".

Ngày 04/02/2013, Tổng Công ty C có văn bản số 486/CIPM-QLDA1 gửi Thanh tra Bộ Tài Chính kiến nghị cho phép tính bổ sung chi phí khai thác đất tại chỗ để đắp bao gồm chi phí máy, nhân công và vận chuyển đất đến vị trí đắp trong phạm vi tối đa 1km trình chủ đầu tư phê duyệt và bổ sung vào hợp đồng thanh toán cho các gói thầu và thanh toán bổ sung đất sét bao do nhà thầu mua đất đắp của đơn vị cung ứng và vận chuyển về công trường trên cơ sở hóa đơn, chứng từ hợp lệ. Ngày 11/3/2013, Thanh tra Bộ Tài chính có văn bản số 160/TTr-XLSTTr trả lời: "(1) Đối với hạng mục đất bao taluy thực hiện giảm trừ toàn bộ giá trị vật liệu đất đắp theo kết luận Thanh tra. (2) Việc tính bổ sung chi phí khai thác đất tại chỗ để đắp bao gồm công đào đất để đắp và công vận chuyển đất đến vị trí đắp trong phạm vi tối đa 1km và việc thanh toán bổ sung cho một số khối lượng do nhà thầu mua đất đắp của đơn vị cung ứng và vận chuyển về công trường theo đề xuất của Tổng Công ty C, đề nghị Tổng Công ty C báo cáo, xin ý kiến Bộ Giao thông Vận tải để tổ chức thực hiện đúng quy định". Ngày 04/9/2015, Tổng Công ty C có văn bản số 3357/CIPM-QLDA1 gửi Bộ Giao thông Vận tải đề nghị cho phép tính bổ sung chi phí khai thác đất tại chỗ để đắp bao gồm chi phí máy, nhân công và vận chuyển đất đến vị trí đắp trong phạm vi tối đa 1km trình chủ đầu tư phê duyệt và bổ sung vào hợp đồng thanh toán cho các gói thầu và thanh toán bổ sung đất sét bao do nhà thầu mua đất đắp của đơn vị cung ứng và vận chuyển về công trường trên cơ sở hóa đơn, chứng từ hợp lệ. Ngày 07/01/2016, Bộ Giao thông Vận tải có văn bản số 48/CQLXD-CCPN trả lời "Đề nghị Tổng Công ty C thực hiện giảm trừ toàn bộ vật liệu đắp theo kết luận Thanh tra. Đối với trường hợp phải bổ sung chi phí khai thác và chi phí mua của đơn vị cung ứng, đề nghị Tổng Công ty C thống kê

cụ thể đối với từng gói thầu các nội dung sau: Khối lượng đắp bao, khối lượng đất tận dụng (đất đào hữu cơ) dùng để đắp bao, khối lượng đất khai thác tại chỗ dùng để đắp bao, khối lượng đất đắp bao mua của các đơn vị cung ứng và các văn bản, biên bản, chứng từ hợp lệ khác báo cáo Bộ Giao thông Vận tải xem xét quyết định".Ngày 14/01/2016, Tổng Công ty C tổ chức họp để triển khai thực hiện văn bản số 48/CQLXD-CCPN của Bộ Giao thông Vận tải, nhưng Tổng Công ty Thương mại X không cử người tham dự họp. Do Tổng Công ty Thương mại X không có hồ sơ, văn bản liên quan, biên bản xác nhận của tư vấn giám sát trong quá trình T công, hóa đơn, chứng từ chứng minh nhà thầu mua đất đắp của đơn vị cung ứng và vận chuyển về công trường gửi Tổng Công ty C xem xét. Do vậy, Tổng Công ty C và Công ty K đã ký Biên bản xác nhận giá trị giảm trừ theo kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính. Giảm trừ số tiền 497.449.357 đồng hạng mục đắp đất dính bọc lề K95 cụ thể như sau: Khối lượng hoàn công: 10.774m^3;Hệ số rời: 1,16;Chênh lệch KL: 12.497,74m^3;Đơn giá vật liệu sau thuế: 39.803đồng/m^3;Giá trị chênh lệch sau thuế: 497.449.357đồng. Ghi chú: Đơn giá vật liệu sau thuế 39.803 đồng theo dự toán TKKT ghi tại phụ lục số 3c của Kết luận số 296/KL-TTr ngày 29/6/2009 của Thanh tra Bộ Tài chính(Thanh tra không cắt chi phí nhân công, máy T công).

Trong quá trình giảm trừ, các nhà thầu T công dự án đều thống nhất giảm trừ theo kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính. Riêng Tổng Công ty Thương mại X T công gói thầu số 13 có ý kiến đề nghị không giảm trừ tại văn bản ngày 30/3/2015 và văn bản số 109/CV-NSH ngày 5/6/2015, nhưng không có hồ sơ, văn bản liên quan, biên bản xác nhận của tư vấn giám sát trong quá trình T công, hóa đơn, chứng từ chứng minh nhà thầu mua đất đắp của đơn vị cung ứng và vận chuyển về công trường gửi Tổng Công ty C xem xét trình Bộ Giao thông Vận tải chấp thuận bổ sung, đồng thời Tổng Công ty Thương mại X đã ký biên bản giảm trừ với Thanh tra Bộ Tài chính cũng như thống nhất giá trị tổng thanh toán dự án xem như Tổng Công ty Thương mại X thống nhất giảm trừ và không có thêm ý kiến khiếu nại và Bộ Giao thông Vận tải đã duyệt quyết toán xong gói thầu số 13 bao gồm phần Tổng Công ty Thương mại X thực hiện. Vì vậy, Tổng Công ty C nhận thấy việc giảm trừ 497.449.357 đồng theo kết luận của Thanh tra Bộ Tài Chính là đúng quy định pháp luật, đề nghị Tòa án bác bỏ toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại Văn bản ý kiến ngày 29/12/2017, ngày 26/3/2018, bị đơn là Tổng Công ty cổ phần Thương mại Xây dựngV trình bày:

Tổng Công ty C không cung cấp được chứng cứ chứng minh làm căn cứ để yêu cầu Tổng Công ty Thương mại X hoàn trả số tiền 6.135.939.600 đồng theo Hợp đồng xây lắp. Các tài liệu mà Tổng Công ty C cung cấp không thể hiện được Tổng Công ty Thương mại X còn nợ số tiền 6.135.939.600 đồng, bởi lẽ Tổng Công ty C không đưa ra được hồ sơ quyết toán do Tổng Công ty Thương mại X ký chấp thuận

trong khi Tổng Công ty Thương mại X là một bên ký kết Hợp đồng xây lắp với Tổng Công ty C. Theo Quyết định số 755/QĐ/TMXD-KHDA ngày 11/12/2005, Tổng Công ty Thương mại X chỉ giao cho Công ty K đảm nhiệm T công cầu và đường từ KM17+150-KM50+000 - gói thầu số 13 thuộc Dự án. Công ty K chỉ chịu trách nhiệm về chất lượng và tiến độ dự án. Theo Giấy ủy quyền số 136/TM-XD ngày 21/09/2006, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thương mại X - ông Võ Nhật T đã ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Đặng - Giám đốc Công ty K thực hiện các công việc: "Ký các văn bản liên quan đến tiến độ, khối lượng, chất lượng kỹ thuật, nghiệm thu thanh toán từng giai đoạn; phiếu giá thanh toán (số tiền thanh toán được phải chuyển vào tài khoản của Tổng Công ty đã ký với Ban Quản lý dự án Mỹ Thuận) của công trình. Giấy ủy quyền có hiệu lực đến khi hoàn thành kết thúc công trình". Quyết định số 755 và Giấy ủy quyền này đã được giao cho Ban Quản lý dự án Mỹ Thuận. Tổng Công ty C cũng đã biết về các tài liệu này và nộp cho Tòa án các tài liệu này. Căn cứ vào phạm vi ủy quyền, việc ông Đặng ký kết các Biên bản đối chiếu số liệu tài chính ngày 10/10/2013 và Biên bản thống nhất số liệu kiểm toán ngày 22/11/2014, cũng như hồ sơ quyết toán mà Tổng Công ty C căn cứ vào để yêu cầu Tổng Công ty Thương mại và Xây dựng thanh toán số tiền 6.135.939.600 đồng là vượt quá phạm vi ủy quyền và hoàn toàn không có giá trị pháp lý ràng buộc nghĩa vụ của Tổng Công ty Thương mại và Xây dựng. Mặt khác, các biên bản do ông Đặng ký sau này Hợp đồng xây lắp bị chấm dứt, dự án được giao cho Công ty Quyết Tiến thực hiện, có nghĩa rằng giấy ủy quyền cũng hết hiệu lực vào ngày chấm dứt Hợp đồng xây lắp. Sau đó, các biên bản, tài liệu do ông Đặng ký không có giá trị pháp lý ràng buộc trách nhiệm đối với Tổng Công ty Thương mại và Xây dựng.

Việc Tổng Công ty C căn cứ vào các biên bản không có giá trị pháp lý do người ký vượt quá phạm vi ủy quyền nêu trên để yêu cầu Tổng Công ty Thương mại và Xây dựng thanh toán số tiền 6.135.939.600 đồng là không có căn cứ. Tại bản tự khai của ông Trần Văn T - Đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty C cũng nêu Tổng Công ty Thương mại và Xây dựng có trách nhiệm hoàn trả giá trị tạm ứng theo Hợp đồng xây lắp sau khi đã cân đối giá trị khối lượng thực hiện được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận. Tuy nhiên, Tổng Công ty Thương mại X chưa thực hiện được việc này, Tổng Công ty C và Công ty K đã tự ý cùng nhau thực hiện công việc mà không được sự ủy quyền đồng ý của Tổng Công ty Thương mại và Xây dựng. Tổng Công ty Thương mại và Xây dựng cũng không có văn bản nào đồng ý để Công ty K điều chỉnh giảm giá trị đạt nghiệm thu cũng như xác định giá trị nghiệm thu cuối cùng với Tổng Công ty C và các đơn vị kiểm toán và cũng không phê chuẩn bất kỳ kết quả nào/khối lượng nào do Công ty K ký. Đề nghị Tòa án bác bỏ tòa bộ yêu cầu khởi kiện của Tổng Công ty C đồng thời trả lại đơn khởi kiện cho Tổng Công ty C để hai bên rà soát và đối chiếu công nợ.

Đối với yêu cầu thanh toán tiền lãi chậm trả trên số tiền 6.135.939.600 đồng kể từ ngày 05/12/2014 cho đến ngày thanh toán hết toàn bộ dư nợ: Việc Tổng Công ty C yêu cầu Tổng Công ty Thương mại X thanh toán khoản tiền 6.135.939.600 đồng là không có căn cứ, do đó yêu cầu thanh toán tiền lãi của khoản tiền này cũng là không có cơ sở để chấp thuận. Ngoài ra, tại Đơn khởi kiện, Tổng Công ty C chỉ nêu chung chung là yêu cầu thanh toán tiền lãi chậm trả mà không đưa được căn cứ pháp lý cho yêu cầu thanh toán tiền lãi này, cũng không nộp tạm ứng án theo quy định của pháp luật, do đó đề nghị Tòa án bác bỏ và không giải quyết yêu cầu này.

Về thời hiệu khởi kiện: Tổng Công ty C và Tổng Công ty Thương mại và Xây dựng đã chấm dứt hợp đồng xây lắp, nhưng chưa quyết toán và thanh lý hợp đồng. Tổng Công ty C chỉ có duy nhất văn bản đề nghị thu hồi công nợ ngày 02/12/2014 gửi Tổng Công ty Thương mại và Xây dựng và thời hạn đề nghị thanh toán là ngày 05/12/2014. Như vậy, tính đến ngày 06/12/2016, Tổng Công ty C đã mất quyền khởi kiện đối với hợp đồng xây lắp này. Ngày 17/8/2017, Tổng Công ty C mới nộp đơn khởi kiện vụ án. Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu của Tổng Công ty C vì lý do đã hết thời hiệu khởi kiện.

Tại các Đơn yêu cầu phản tố ngày 15/6/2018, ngày 20/8/2018, Tổng Công ty Thương mại X yêu cầu Tòa án buộc Tổng Công ty C hoàn lại khoản tiền 497.449.357 đồng đã giảm trừ không đúng cho giá trị công việc T công hoàn Tện hạng mục đắp đất dính bọc lề K95, với lý do: Theo giá trị trúng thầu, đơn giá hạng mục đắp đất dính bọc lề K95 là 30.438 đồng/m^3 (không tính giá vật liệu đắt đất, mà chỉ có giá nhân công và máy T công). Tổng Công ty Thương mại X không được thanh toán bất kỳ khoản tiền nào cho việc hoàn thành hạng mục đắp đất dính bọc lề K95, không được thanh toán cho nhân công, máy T công, đất đắp dính bọc lề, nhưng lại phải giảm trừ tiền vật liệu đất. Việc giảm trừ trên là bất hợp lý, Tổng Công ty Thương mại X đã gửi văn bản ngày 30/3/2015 và văn bản số 109/CV-NSH ngày 05/6/2015 về việc điều chỉnh lại giá trị giảm trừ, nhưng Tổng Công ty C không giải quyết hay trả lời dứt điểm.

Bản án sơ thẩm số 23/2020/KDTM-ST ngày 24/11/2019 của Toà án nhân dân quận H đã xử :

Đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố buộc Tổng Công ty Đầu tư phát triển và Quản lý dự án hạ tầng giao thông C hoàn trả Tổng Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng V khoản tiền 497.449.357 đồng giảm trừ hạng mục đắp đất dính bọc lề K95.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiệncủaTổng Công ty Đầu tư phát triển và Quản lý dự án hạ tầng giao thông C: Buộc Tổng Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng Vphải trả Tổng Công ty Đầu tư phát triển và Quản lý dự án hạ tầng giao thông C

tổng số tiền là 9.043.030.107đồng (Chín tỷ, không trăm bốn mươi ba triệu, không trăm ba mươi nghìn, một trăm linh bảy đồng), gồm: Tiền thừa tạm ứng là 6.135.939.600đồng (Sáu tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm ba mươi chín nghìn, sáu trăm đồng) và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 06/12/2014 đến ngày 14/11/2019 là 2.907.090.507đồng (Hai tỷ, chín trăm linh bảy triệu, không trăm chín mươi nghìn, năm trăm linh bảy đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi Tòa án nhân dân quận H, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm, Tổng Công ty cổ phần thương mại xây dựng V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do, Quyết định của Hội đồng xét xử sơ thẩm tại Bản án sơ thẩm là chưa toàn diện, chưa đúng pháp luật xâm phạm nghiêm trọng quyền,lợi ích hợp pháp của bị đơn và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn, hủy bản án sơ thẩm do Tòa án nhân dân quận H xét xử, đình chỉ giải quyết vụ án vì đã hết thời hiệu khởi kiện.

Tại cấp phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của Tổng công ty cổ phần thương mại xây dựng V là bà Phạm Ngọc H: Xin giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các ý kiến, tài liệu tại Tòa án cấp sơ thẩm và trình bầy:

Về thời hiệu khởi kiện: Năm 2008 về cơ bản Hợp đồng xây lắp giữa Công ty C (gọi tắt là nguyên đơn) và Tổng Công ty cổ phần thương mại xây dựng V (gọi tắt là bị đơn) đã chấm dứt nhưng các bên chưa quyết toán và chưa thanh lý hợp đồng. Ngày 02/12/2014, Công ty C có văn bản đề nghị thu hồi công nợ gửi cho bị đơn yêu cầu thanh toán trước ngày 05/12/2014. Đến hết ngày 05/12/2014, bị đơn không thanh toán theo yêu cầu của Công ty C, như vậy cần xác định ngày 06/12/2014 là ngày quyền và lợi ích của Công ty C bị xâm phạm. Ngày 16/6/2017, Công ty C mới có đơn khởi kiện đến Tòa án**.** Căn cứ theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự thì thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự là hai năm, kể từ ngày cá nhân, cơ quan, tổ chức biết được quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Như vậy đến ngày 06/12/2016 là đã hết 02 năm. Đến ngày 16/6/2017 Nguyên đơn mới khởi kiện là đã mất quyền khởi kiện vì hết thời hiệu khởi kiện.

Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Bộ luật dân sự 2015 và Luật Xây dựng 2014 cũng như Nghị định 37/2015/NĐ- CP ngày 22/4/2015 quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng là hoàn toàn không đúng, không có căn cứ, dẫn đến việc tính thời hiệu bị sai. Đại diện Viện kiểm sát nhận định thời hiệu khởi kiện "tính từ sau ngày gửi văn bản cuối cùng" cũng là nhận định hoàn toàn không có cơ sở pháp lý.

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét và chấp nhận kháng cáo của bị đơn, hủy bản án sơ thẩm, ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án vì lý do hết thời hiệu khởi kiện.

Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm trong việc thu thập và đánh giá chứng cứ làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án bởi một số tài liệu chứng cứ là bản photocopy; không tiến hành lấy lời khai của ông Đặng và không đưa Công ty Quyết Tiến và Công ty K vào tham gia vụ án.

Công ty C không có đủ căn cứ để yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 6.135.939.600 đồng và khoản tiền lãi: Công ty C không cung cấp được chứng cứ làm căn cứ để yêu cầu VCX trả số tiền 6.135.939.600 đồng theo Hợp đồng xây lắp. Các tài liệu Công ty C cung cấp không thể hiện được bị đơn còn nợ số tiền 6.135.939.600 đồng, bởi lẽ Công ty C không đưa ra được hồ sơ quyết toán do bị đơn ký chấp thuận. Theo Quyết định số 755/QĐ/TMXD -KHDA ngày 11/12/2005 bị đơn chỉ giao cho Công ty K đảm nhiệm T công, chịu trách nhiệm về chất lượng và tiến độ dự án. Theo Giấy ủy quyền số 136/TM-XD ngày 21/09/2006, Tổng Giám đốc bị đơn ông Võ Nhật T đã ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Đặng – với tư cách là Giám đốc Công ty K thực hiện các công việc: "Ký các văn bản liên quan đến tiến độ, khối lượng, chất lượng kỹ thuật, nghiệm thu thanh toán từng giai đoạn; phiếu giá thanh toán (số tiền thanh toán được phải chuyển vào tài khoản của bị đơn đã ký với Ban quản lý dự án Mỹ Thuận) của công trình. Giấy ủy quyền có hiệu lực đến khi hoàn thành kết thúc công trình". Quyết định số 755 và Giấy ủy quyền đã được bị đơn giao cho Ban quản lý dự án Mỹ Thuận. Công ty C hoàn toàn biết và cũng đã thừa nhận, cung cấp tài liệu này cho Tòa án cấp sơ thẩm. Căn cứ vào phạm vi ủy quyền, việc ông Đặng ký kết các Biên bản đối chiếu tài chính ngày 10/10/2013 và Biên bản thống nhất số liệu kiểm toán ngày 22/11/2014 cũng như hồ sơ quyết toán mà Công ty C căn cứ vào đó để yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 6.135.939.600 đồng là vượt quá phạm vi ủy quyền và hoàn toàn không có giá trị pháp lý ràng buộc nghĩa vụ của bị đơn.

Mặt khác, các biên bản do ông Đặng ký kết đều sau thời điểm Hợp đồng xây lắp bị chấm dứt, dự án được giao cho Công ty Quyết Tiến thực hiện. Tại bản tự khai của ông Trần Văn T – đại diện theo pháp luật của Công ty C cũng đã nêu bị đơn có trách nhiệm hoàn trả giá trị tạm ứng theo Hợp đồng xây lắp sau khi đã cân đối giá trị khối lượng thực hiện được của Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp nhận. Tuy nhiên, trong khi bị đơn chưa được thực hiện việc cân đối và xác nhận này thì Công ty C và Công ty K lại thỏa thuận và điều chỉnh giảm giá trị đạt nghiệm thu cũng như xác định giá trị nghiệm thu cuối cùng. Ông Đặng đã tự ý ký kết với Công ty C các văn bản mà không có sự đồng ý hoặc ủy quyền của bị đơn. Ngày 27/5/2014, ông Võ Nhật T ký Phụ lục hợp đồng số 1819/PLHĐ điều chỉnh toàn bộ

giá hợp đồng, nhưng ông Thăng không hề ký bất kỳ văn bản nào để xác định toàn bộ khối lượng công việc để nghiệm thu hoặc thống nhất số liệu kiểm toán.

Do việc Công ty C yêu cầu bị đơn thanh toán khoản tiền 6.135.939.600 đồng là không có căn cứ, do đó yêu cầu thanh toán tiền lãi của khoản tiền này cũng là không có căn cứ để Tòa án chấp thuận.

Liên quan đến yêu cầu phản tố: Khi bị đơn rút yêu cầu phản tố này thì Tòa án cấp sơ thẩm lại đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố và tuyên bị đơn không có quyền khởi kiện lại bằng một vụ án khác là chưa đúng.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là Tổng Công ty đầu tư phát triển và quan lý dự án hạ tầng giao thông C: Xin giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc bị đơn phải thanh toán trả nguyên đơn tổng số tiền là 9.043.030.107 đồng gồm: Tiền thừa tạm ứng là 6.135.939.600 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 06/12/2014 đến ngày 14/11/2019 là 2.907.090.507đồng.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Đơn kháng cáo trong thời hạn, các đương sự kháng cáo đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ.

Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tiến hành tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử đúng quy định pháp luật.

Về các nội dung kháng cáo: Bị đơn kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Do đó phải xem xét cả về tố tụng và nội dung tại cấp sơ thẩm.

Về thời hiệu khởi kiện: Cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại khoản 3, Điều 45 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng; điểm d khoản 1 Điều 688 BLDS2015; Điều 429 BLDS 2015 xác định Tổng Cty C khởi kiện là còn trong thời hiệu là có căn cứ.

Về số tiện nợ gốc và lãi chậm thanh toán: Bị đơn cho rằng nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 6.135.939.600đồng và số tiền lãi chậm thanh toán là không có căn cứ bởi lẽ: Công ty K ký các biên bản trên để đối chiếu khối lượng công việc T công thực tế đã thực hiện từ 10/8/2006 đến 10/8/2008 phù hợp với nội dung ủy quyền. Từ năm 2010 đến ngày 27/5/2014, bị đơn cũng ký các phụ lục hợp đồng về việc điều chỉnh giá trị T công công trình. Trong suốt quá trình từ chấm dứt hợp đồng bị đơn không có ý kiến phản hồi về việc thanh toán khi chấm dứt hợp đồng, không có ý kiến về việc Công ty K đã giải thể đến nguyên đơn. Do đó, xác định giấy ủy quyền số 136/TM-XD ngày 21/3/2006 vẫn phát sinh hiệu lực.

Mặt khác, sau khi ký hợp đồng nguyên đơn đã tạm ứng cho bị đơn tổng số tiền 58.029.394.600 đồng.Tại Hồ sơ quyết toán A- B tại bảng xác định giá trị khối

lượng công việc hoàn thành (phụ lục số 03.a) thể hiện khối lượng T công bị đơn thực hiện có giá trị là 51.909.180.000 đồng. Ngày 24/11/2014, nguyên đơn và Công ty K thống nhất số liệu kiểm toán là 51.893.455.000 đồng giảm so với hồ sơ thanh toán là 15.725.000đồng. Do đó, số tiền bị đơn phải thanh toán trả lại cho Nguyên đơn là: 58.029.394.600 đồng - 51.893.455.000 đồng = 6.135.939.600đồng là có căn cứ.

Đối với số tiền 2.616.273.000 đồng theo Giấy ủy quyền số 15/2011/UQ ngày 19/11/2011 của Công ty Quyết Tiến. Số tiền này Công Quyết Tiến ủy quyền Nguyên đơn trả cho bị đơn. Nguyên đơn xác định số tiền này là Công ty Quyết Tiến thanh toán cho bị đơn, nguyên đơn giữ lại để đối trừ. Cấp sơ thẩm cho rằng số tiền này nằm trong số tiền 51.893.455.000 đồng. Tuy nhiên tại hồ sơ quyết toán A-B không thể hiện số tiền 2.616.273.000 đồng liên quan đến gói thầu các bên thực hiện. Do đó**,** xác định số tiền bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn là:6.135.939.600 đồng - 2.616.273.000đồng = 3.519.666.600đồng

Về số tiền chậm thanh toán đề nghị hội đồng xét xử tính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 14/11/2019 lãi suất 9%/năm (Ngày 27/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải mới ban hành Quyết định số 3636/QĐ-BGTVT về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành).

Từ những phân tích đánh giá trên nhận thấy kháng cáo của bị đơn là có cơ sở nên cần được chấp nhận một phần.

Từ phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn và sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 23/2019/KDTM-ST ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Hà Nội

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu do các bên đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được trong quá trình tố tụng, sau khi đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

1. Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của Tổng Công ty cổ phần thương mại xây dựng V được làm trong thời hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng thời gian quy định của pháp luật nên hợp lệ.

Toà án đã tống đạt hợp lệ Quyết định xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và các văn bản tố tụng cho các đương sự trong vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm đại điện theo ủy quyền của nguyênđơn là bà Đinh Hồng V và đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Phạm Ngọc H đều có mặt.

** Về quan hệ pháp luật:* Tranh chấp giữa Tổng Công ty Đầu tư phát triển và Quản lý dự án hạ tầng giao thông C và Tổng Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng V phát sinh từ hợp đồng giao thầu xây lắp số 3605/HĐKT ngày 09/12/2005 nên được xác định là tranh chấp hợp đồng giao thầu xây lắp theo quy định pháp luật.

** Về thẩm quyền giải quyết:* Bị đơn là Tổng Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng V, có trụ sở tại số 201, phố M, phường M, quận H, thành phố Hà Nộ. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật Tố tụng Dân sự thì Tòa án nhân dân quận H , thành phố Hà Nội thụ lý, giải quyết sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

** Về quyền khởi kiện, chủ thể khởi kiện:* Phù hợp với quy định tại Điều 186 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

2. Về nội dung kháng cáo:

Về thời hiệu khởi kiện: Hội đồng xét xử xét thấy: Theo quy định tại Khoản 3 Điều 45 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng quy định: "Thời hiệu khởi kiện theo thủ tục Trọng tài hoặc thời hiệu khởi kiện lên Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng xây dựng được thực hiện theo quy định có liên quan của pháp luật". Căn cứ Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định vê thời hiệu khởi kiện là 03 năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Ngày 02/12/2014, Tổng Công ty C có văn bản số 5576/CIPM- TCKT yêu cầu Tổng Công ty Thương mại X hoàn trả số tiền 6.135.939.600 đồng. Ngày 16/8/2017, Tổng Công ty C gửi đơn khởi kiện đến Tòa án. Tuy nhiên, đến ngày 27/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải mới ban hành Quyết định số 3636/QĐ-BGTVT về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành, trong đó xác định công nợ phải thu hồi của Tổng Công ty Thương mại X. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định Tổng Công ty C (nguyên đơn) gửi đơn khởi kiện là còn thời hiệu khởi kiện và đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 6.135.939.600 đồng và yêu cầu tính lãi chậm thanh toán

Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 09/12/2005, Ban quản lý dự án Mỹ Thuận và Tổng Cty Thương Mại Xây dựng ký Hợp đồng giao thầu số 3605/HĐKT. Ngày 11/12/2005, bị đơn giao cho Công ty cổ phần thương mại và xây dựng Khánh Hòa thực hiện T công gói thầu số 13. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty K vi phạm hợp đồng nên khối lượng T công còn lại của công trình được chuyển cho công ty Quyết Tiến. Sau khi chấm dứt Hợp đồng 3605 các bên chưa thực hiện việc đối chiếu thanh toán. Ngày 10/10/2013, Công ty K ký biên bản đối chiếu số liệu tài chính và ngày 22/11/2014 ký biên bản thống nhất số liệu kiểm toán là

51.893.455.000 đồng. Việc Công ty K ký các biên bản trên để đối chiếu khối lượng công việc T công thực tế đã thực hiện từ 10/8/2006 đến 10/8/2008 phù hợp với nội dung ủy quyền. Từ năm 2010 đến ngày 27/5/2014, bị đơn cũng ký các phụ lục hợp đồng về việc điều chỉnh giá trị T công công trình. Trong suốt quá trình từ thời điểm chấm dứt hợp đồng bị đơn không có ý kiến phản hồi về việc thanh toán khi chấm dứt hợp đồng, không có ý kiến về việc Công ty K đã giải thể đến nguyên đơn. Do đó, xác định giấy ủy quyền số 136/TM-XD ngày 21/3/2006 vẫn phát sinh hiệu lực.

Sau khi ký hợp đồng nguyên đơn đã tạm ứng cho bị đơn tổng số tiền 58.029.394.600 đồng. Tại Hồ sơ quyết toán A- B tại bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thanh (phụ lục số 03.a) thể hiện khối lượng T công bị đơn thực hiện có giá trị là 51.909.180.000 đồng. Ngày 24/11/2014, nguyên đơn và Công ty K thống nhất số liệu kiểm toán là 51.893.455.000 đồng giảm so với hồ sơ thanh toán là 15.725.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc bị đơn phải thanh toán trả lại cho nguyên đơn số tiền là 6.135.939.600 đồng là có căn cứ.

Tuy nhiên, đối với số tiền 2.616.273.000 đồng mà Công ty Quyết Tiến ủy quyền cho nguyên đơn trả cho bị đơn, cấp sơ thẩm xác định số tiền này nằm trong số tiền 51.893.455.000 đồng tiền T công công trình là không đúng bởi số tiền 2.616.273.000 đồng Công ty Quyết Tiến thanh toán cho bị đơn là số tiền Thanh toán G13 đợt 21 xây dựng đoạn Cái Côn – Đại Ngãi Km17+150 đến Km50 thể hiện tại Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư ngày 24/3/2011 và không thể hiện trong hồ sơ quyết toán A- B tại bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành (phụ lục số 03.a) nên số tiền 2.616.273.000 đồng nêu trên không liên quan gì đến dự án các bên tham gia T công**.** Do đó**,** xác định số tiền bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn là:6.135.939.600 đồng - 2.616.273.000đồng = 3.519.666.600 đồng như đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thàn phố Hà Nội là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về số tiền chậm thanh toán tính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 14/11/2019 với lãi suất 9%/năm (Ngày 27/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải ban hành Quyết định số 3636/QĐ-BGTVT về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành) là 592.750.429 đồng.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, nên cần sửa bản án sơ thẩm.

Kết luận của vị đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân thành phố Hà Nội tại phiên tòa phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 38, Khoản 2 Điều 148, khoản 2 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2003; Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;Thông tư số 02/2005/TT-BXD ngày 25/02/2005 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn hợp đồng trong hoạt động xây dựng; Bộ luật dân sự

Căn cứ Điều 290, Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 275, 280, 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 23/2019/KDTM-ST ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân quận H, Thành phố Hà Nội.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Tổng Công ty Đầu tư phát triển và Quản lý dự án hạ tầng giao thông C về việc đòi Tổng Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng V trả các khoản tiền phát sinh theo Hợp đồng giao thầu xây lắp số 3605/HĐKT ngày 09/12/2005, các phụ lục hợp đồng.

2. Buộc Tổng Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng V phải trả Tổng Công ty Đầu tư phát triển và Quản lý dự án hạ tầng giao thông C tổng số tiền 4.112.417.029 đồng. Trong đó 3.519.666.600 đồng (ba tỷ, năm trăm mười chín triệu, sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm đồng) là số tiền nợ gốc chưa thanh toán và số tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 14/11/2019 lãi suất 9%/năm là 592.750.429 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu T hành án của người được T hành án cho đến khi T hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải T hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc còn phải T hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 3 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được T hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật T hành án dân sự thì người được T hành án dân sự, người phải T hành án dân sự có

quyền thỏa thuận T hành án, quyền yêu cầu T hành án, tự nguyện T hành án hoặc bị cưỡng chế T hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật T hành án dân sự; Thời hiệu T hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật T hành án dân sự.

2. Về án phí: Tổng Công ty Đầu tư phát triển và Quản lý dự án hạ tầng giao thông C phải chịu số tiền án phí sơ thẩm là 84.325.460 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 57.065.969 đồng (Năm mươi bảy triệu, không trăm sáu mươi lăm nghìn, chín trăm sáu mươi chín đồng) theo biên lai thu số 0003298 ngày 17/11/2017 của Chi cục T hành án dân sự quận H, thành phố Hà Nội. Tổng Công ty Đầu tư phát triển và Quản lý dự án hạ tầng giao thông C còn phải chịu 27.259.491 (hai mươi bẩy triệu, hai trăm lăm mươi chín nghìn, bốn trăm chín một đồng).

Tổng Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng V phải chịu 112.112.417đồng (một trăm mười hai triệu, một trăm mười hai nghìn, bốn trăm mười bẩy đồng) tiền án phí sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 11.949.000 đồng (Mười một triệu, chín trăm bốn mươi chín nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0004247 ngày 11/9/2018 của Chi cục T hành án dân sự quận H, thành phố Hà Nội. Tổng Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng V còn phải chịu 100.163.417 đồng (một trăm triệu, một trăm sáu mươi ba nghìn, bốn trăm mười bẩy đồng).

Tổng Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng V không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn trả Tổng Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng V số tiền 2.000.000 (hai triệu) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2017/0003077 ngày 03/12/2019 tại chi cục T hành án quận H, Hà Nội.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 18/12/2020.

Nơi nhận:
- VKSND T/p Hà Nội;
- TAND quận H;
- Chi cục THADS quận H
- Các đương sự;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thanh Bình